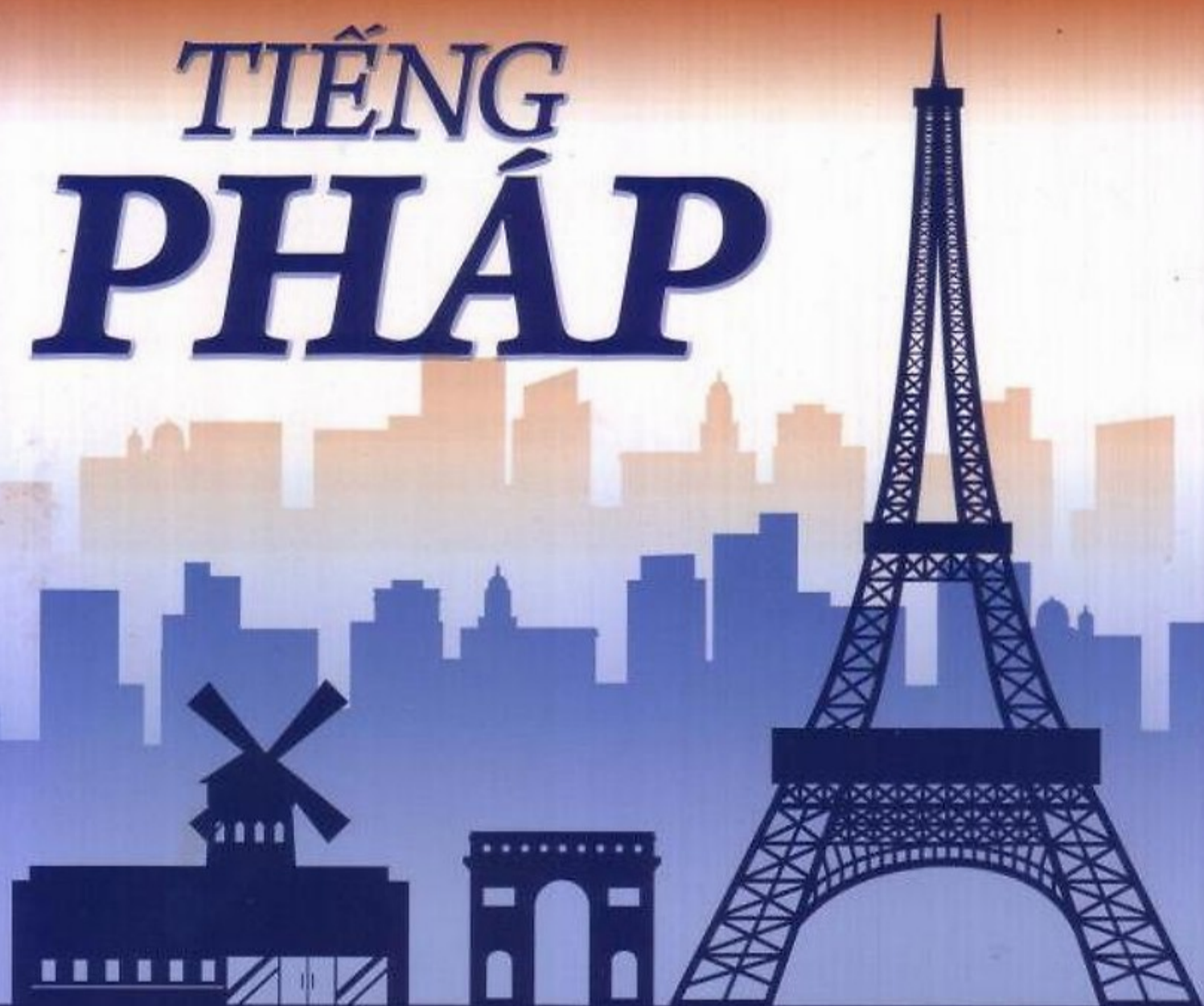


Sylvie Poisson Quinton, Reine Mimran, Michèle Mahé-Le Coadic

Lương Quỳnh Mai - Trần Thị Yến (Biên dịch)

GIẢI THÍCH NGŨ' PHÁP

TIẾNG PHÁP



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

Sylvie Poisson-Quinton
Reine Mimran
Michèle Mahéo-Le Coadic

LƯƠNG QUỲNH MAU - TRẦN THỊ YẾN
(Biên dịch)

Giải thích
Ngữ pháp
**TIẾNG
PHÁP**

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

GIẢI THÍCH NGỮ PHÁP TIẾNG PHÁP

Biên dịch: LƯƠNG QUỲNH MAI • TRẦN THỊ YẾN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng biên tập:

Biên tập:

Trình bày:

Bìa:

Sửa bản in:

TRƯƠNG CÔNG BÁO

HOÀNG VĂN CƯỜNG

HUỲNH YẾN TRẦN MY

SAIGONBOOK

TRẦN VĂN NHÂN

QUỲNH MAI

Thực hiện liên doanh: CTY TNHH PHÁT HÀNH SÁCH SÀI GÒN

In 500 cuốn, khổ 21 x 29 cm, tại Cty cổ phần in Hoa Mai. Số đăng ký 714-2009/CXB/
25-03/Đa.N. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2010.

LỜI TÁC GIẢ

-----oOo-----

Tại sao lại có một quyển ngữ pháp tiếng Pháp mới dành cho người học ngoại ngữ? Quyển sách này có gì khác so với những quyển sách khác? Người học có thể tìm thấy những gì trong quyển sách này mà không thể tìm thấy trong những quyển sách khác? Tại sao quyển sách này lại có tựa là "Giải thích ngữ pháp tiếng Pháp"?

Đây là những câu hỏi mà chúng tôi sẽ trả lời.

Quyển sách này ra đời từ sự tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp của các thầy cô làm việc tại các trường đại học, các trường trung học, các viện ngôn ngữ, và được soạn thảo từ nhiều câu hỏi mà hằng ngày các sinh viên của chúng tôi đặt cho nhau và đặt cho chúng tôi. Vì khi không tìm được một câu trả lời nào cho những câu hỏi của mình, lẽ đương nhiên là các sinh viên phải tìm đến thầy cô.

Nhưng những câu hỏi này đôi khi cũng khó trả lời. Chẳng hạn, phải trả lời làm sao khi một sinh viên hỏi:

"Tại sao người ta nói: *Je parle à Marie* ⇨ *Je lui parle* nhưng lại nói *Je pense à Marie* ⇨ *Je pense à elle*, trong khi cả hai động từ đều đi với giới từ à?"

Hoặc:

"Tại sao người ta viết: *Elle cria: J'arrive tout de suite!* Nhưng lại viết *J'arrive, cria-t-elle?*"

Hoặc:

"Thầy bảo em phải chia động từ ở thức *subjonctif*, nhưng thức *subjonctif* muốn nói lên điều gì?"

Những câu hỏi này đôi khi làm cho chúng tôi lúng túng. Nhưng chúng tôi không thể lẩn tránh chúng: các sinh viên hay tò mò, họ muốn tìm hiểu, muốn có những lời giải thích thích đáng và không muốn áp dụng các quy tắc một cách máy móc.

Chính vì khó trả lời như vậy mà những câu hỏi này trở nên quý báu đối với chúng tôi, vì chúng buộc chúng tôi không ngừng suy nghĩ về sự vận hành của tiếng Pháp và không ngừng tìm kiếm những lời giải đáp, những câu trả lời...

Quyển sách này đưa ra những lời giải thích rõ ràng và đầy đủ cho những khó khăn mà người học tiếng Pháp gặp phải. Chính vì thế mà quyển sách có tựa là: *Giải thích ngữ pháp tiếng Pháp*.

Quyển sách này được trình bày theo phương pháp truyền thống, nghĩa là nó được trình bày theo nhiều phần khác nhau, nhưng các lời giải thích thì luôn dựa trên những ví dụ hợp ngữ cảnh.

QUYỂN SÁCH NÀY DÀNH CHO AI?

Quyển sách này dành cho những người đã theo học tiếng Pháp được khoảng 150 tiết hoặc một năm trở lên với mong muốn hiểu sâu và sử dụng thành thạo tiếng Pháp. Do đó, phần lớn các chương đều bắt đầu bằng việc trả lời hai câu hỏi: "Đó là cái gì?" và "Nó dùng để làm gì?".

Đối với các sinh viên có trình độ cao hơn hoặc những người muốn biết nhiều hơn, mục **Để tiến xa hơn...** sẽ đề cập đến những điểm ngữ pháp phức tạp hơn.

CÁCH TỔ CHỨC NỘI DUNG CỦA SÁCH

Ngữ pháp thường được thu nhỏ ở hình thái cú pháp học. Chúng tôi nghĩ là sẽ rất quan trọng nếu như người học có thể tìm thấy trong quyển sách này những thông tin cùng những lời giải thích về các điểm ngữ pháp khác như: hệ thống ngữ âm tiếng Pháp, các dấu trọng âm, dấu chấm câu...

Và lại, các sách ngữ pháp dành cho người học ngoại ngữ thường dừng lại trong khuôn khổ của câu. Thế nhưng, khó khăn mà người học gặp phải thường phát sinh từ những vấn đề về cách tổ chức văn bản chứ không chỉ bó hẹp ở hình thái cú pháp. Vì vậy, trong quyển sách này, chúng tôi có dành một số trang để nói về "ngữ pháp văn bản".

Mặt khác, một điểm ngữ pháp có thể được trình bày theo nhiều góc độ. Chẳng hạn, thức "conditionnel" được trình bày trong phần nói về các thì của thức indicatif, nhưng cũng được trình bày trong phần nói về các thức, trong phần nói về sự diễn đạt điều kiện và giả thiết. Phần chú dẫn đi kèm giúp người sử dụng dễ dàng tra cứu sách.

Sách gồm có tám phần lớn, mỗi phần được chia thành nhiều chương:

- I) Phần đại cương (các âm trong tiếng Pháp, cách phát âm, dấu trọng âm, dấu chấm câu)
- II) Phạm vi danh từ
- III) Phạm vi động từ
- IV) Các từ bất biến: giới từ và trạng từ
- V) Định vị trong không gian và thời gian
- VI) Các loại câu
- VII) Từ câu đơn đến câu phức
- VIII) Các mối quan hệ về logic-thời gian

Ở cuối sách, ngoài bảng chia động từ, các bạn sẽ tìm thấy phần giới thiệu những động từ thường gặp nhất và các cấu trúc của chúng. Vì chúng tôi biết rằng đây là một trong những khó khăn chính của tiếng Pháp.

Ở MỨC ĐỘ NGÔN NGỮ NÀO?

Ở phần ví dụ, chúng tôi ưu tiên dùng thứ tiếng Pháp chuẩn, thứ ngôn ngữ thường ngày. Tuy nhiên, chúng tôi đưa ra trong mục **Trong văn nói** những cụm từ thân mật hơn. Trong mục **Cách nói**, chúng tôi đưa ra nhiều cụm từ, thành ngữ, tục ngữ.

Ở phần giải thích, chúng tôi sử dụng hệ thống thuật ngữ truyền thống (danh từ, tính từ, bổ ngữ, v.v.), mà các sinh viên đã quen sử dụng. Tuy nhiên, một số thuật ngữ ngữ pháp thật sự cần thiết có thể sẽ khó hơn một chút. Trong trường hợp này, các bạn hãy tra cứu phần **Từ điển chú giải** (ở đầu sách). Trong phần này, chúng tôi đã định nghĩa những thuật ngữ ngữ pháp theo cách đơn giản nhất.

Chúng tôi nồng nhiệt cảm ơn toàn thể các sinh viên vì những câu hỏi và tình thân ham học hỏi của họ đã làm cho suy nghĩ của chúng tôi thêm phong phú trong suốt những năm qua.

Một lần nữa, chúng tôi muốn nói rằng chúng tôi biên soạn quyển sách này vì chúng tôi nghĩ tới họ, nghĩ tới các bạn. Từ nay nó thuộc về các bạn. Chúng tôi hy vọng rằng các bạn sẽ thấy vui thích và hứng thú khi đọc quyển sách này giống như khi chúng tôi viết nó.

Sylvie Poisson-Quinton

Reine Mimran

Michèle Mahéo-Le Coadic

TỪ ĐIỂN CHÚ GIẢI (Glossaire)

Accent (Dấu)

Dấu được đặt trên một nguyên âm (a, e, i, o và u). Có ba loại dấu: dấu sắc chỉ được đặt trên chữ e (é như từ *été*); dấu huyền được đặt trên chữ a (*là-bas*), chữ e (*mère*) và chữ u (*ou*); dấu mũ được đặt trên chữ a (*gâteau*), chữ e (*être*), chữ i (*île*), chữ o (*rôle*) hoặc chữ u (*brûler*).

Ta có thể thêm dấu hai chấm trên chữ e (*Noël*), và chữ i (*naïf*) để cho biết là cần phải phát âm riêng rẽ hai nguyên âm.

Accompli (hoàn tất)

Sự việc được xem xét sau khi đã hoàn tất.

Il a fini de dîner. (Anh ấy đã ăn tối xong.)

Active (forme hoặc voix) (Thể chủ động)

Chủ ngữ + động từ + bổ ngữ trực tiếp.

Max regarde un film. (Max xem phim.)

Actualisation du nom hoặc détermination du nom (Sự thực tại hóa của danh từ hoặc sự xác định của danh từ)

Nó được tạo thành nhờ vào mạo từ (*un cheval, le cheval...*) hoặc một hạn định từ khác (*mon cheval, ce cheval...*).

Adjectif qualificatif (Tính từ chỉ phẩm chất)

Nó xác định, chỉ phẩm chất một danh từ hoặc một đại từ.

Un beau château (Một tòa lâu đài đẹp); *une histoire bizarre* (một câu chuyện kỳ dị); *elle est jolie* (cô ấy xinh đẹp).

Adverbe (Trạng từ)

Nó định rõ một động từ (*il dort beaucoup*; anh ấy ngủ nhiều), một tính từ (*une trop longue histoire*; một câu chuyện quá dài), một trạng từ khác (*il conduit beaucoup trop vite*; anh ấy lái xe quá nhanh). Nó cũng có thể bổ nghĩa cho cả một mệnh đề hoặc một câu ("*Longtemps, je me suis couché de bonne heure*; Lâu rồi, tôi mới được đi ngủ sớm.", M. Proust).

Agent (complément d') (Bổ ngữ tác nhân)

Trong các câu ở dạng bị động, bổ ngữ tác nhân "làm nên hành động".

Il a été arrêté par la police. (Anh ấy đã bị cảnh sát chặn lại.)

Anaphorique (pronom) (Đại từ lặp lại)

Đại từ lặp lại một danh từ đã được nói đến.

Marie est partie à 5 h. Elle arrivera vers minuit. Ses parents viendront la chercher à la gare. (Marie đã ra đi vào lúc 6 giờ. Cô ấy sẽ đến vào lúc nửa đêm. Cha mẹ của cô ấy sẽ đón cô ấy ở nhà ga.)

Animé (nom) (Danh từ hoạt động)

Được dùng để chỉ người hoặc động vật

Antécédent (Tiền ngữ)

Danh từ hoặc nhóm danh từ được lặp lại sau đó bởi một đại từ quan hệ. Trong câu: *C'est la dame qui est venue hier*, *la dame* là tiền ngữ của *qui* (est venue hier).

Antériorité (Hành động xảy ra trước)

Ý nói một hành động xảy ra trước một hành động khác

Apostrophe (Dấu móc lửng)

Đó là dấu ' mà ta thấy trước các nguyên âm. Những chữ có thể có dấu móc lửng là: C, D, J, L, M, N, S, T, U: *c'est; d'ailleurs; j'arrive; l'homme; il m'écoute; il n'y a rien; s'il te plaît; il t'aime; qu'est-ce que c'est?*

Apposition (Đồng vị ngữ)

Hai từ cùng đưa ra một thực tế và được đặt cạnh nhau:

Pierre Terron, ouvrier chez Renault, nous a déclaré que... (*Pierre Terron, công nhân của công ty Renault, đã tuyên bố với chúng tôi rằng...*); *Le nom de famille Martin est très fréquent...* (*Tên tuổi của gia đình Martin được nhiều người biết đến...*)

Article (Mạo từ)

Đó là hạn định từ luôn được đặt trước danh từ. Có ba loại mạo từ: mạo từ xác định (*le, la, l', les*); mạo từ bất định (*un, une, des*) và mạo từ bộ phận (*du, de l', de la*). Mạo từ xác định có thể có một dạng "rút gọn": *à + le = au; à + les = aux; de + le = du; de + les = des*.

Article zéro (không có mạo từ)

Tình trạng thiếu hoặc bỏ đi mạo từ trong một số trường hợp. *Un professeur de mathématiques, un film de guerre; avoir peur, avoir froid...*

Aspect (Thế)

Đây là cách mà người nói quan sát hành động. Trong phần nhiều trường hợp, chính động từ sẽ diễn tả khái niệm về thế này (xem *Accompli/Non accompli; Perfectif/Imperfectif; Ponctuel/Duratif*).

Atone (conjoint) (Đại từ không mang trọng âm)

Xem *Pronom personnel*.

Attribut (adjectif) (Tính từ chỉ thuộc tính)

Nó bị tách ra khỏi chủ ngữ bởi động từ *être* (hoặc *sembler, paraître, rester, devenir...*): *Il est gentil.* (*Anh ấy tử tế.*)

Auxiliaire (verbe) (Trợ động từ)

Hai động từ *avoir* và *être* dùng để thành lập các thì kép (*je suis venu, j'ai vu, j'ai vaincu*), dạng phản thân (*ils se sont beaucoup aimés*) hoặc dạng bị động (*il a été puni*).

But (Mục đích)

Ý nói đến hệ quả mong muốn.

Il fait des efforts pour arrêter de fumer. (*Anh ấy cố gắng ngừng hút thuốc.*)

Cardinal (nombre) (Số từ số lượng)

Un, deux, trois, quatre... (1, 2, 3, 4...)

Cause (Nguyên nhân)

Người ta chỉ rõ lý do của một hành động hoặc một tình huống.

Il est en retard parce qu'il a manqué le bus. (*Anh ấy đến muộn vì trễ xe buýt.*)

Circonstancielle (proposition) (Mệnh đề chỉ tình huống)

Nó chỉ các tình huống của một hành động

Il est arrivé au moment où je m'en allais. Il est arrivé sans que personne le voie... (*Anh ấy đã đến lúc tôi đi khỏi. Anh ấy đã đến mà không ai thấy.*)

Cohérence du discours (Sự liên kết của lời nói)

Tính logic trong lời nói cho ra nghĩa của lời nói.

Collectif (nom) (Danh từ tập hợp)

Chỉ một tổng hợp thể các yếu tố.

Un tas de pierres (một đống đá); *une foule de gens* (một đám người); *la majorité des Français* (đa số người Pháp)...

Comparatif (adjectif) (Cấp so sánh của tính từ)

Plus grand (lớn hơn), *aussi grand* (lớn bằng), *moins grand* (không lớn bằng); *meilleur* (tốt hơn), *pire* (tệ hơn)...

Complément d'objet direct (COD) (Bổ ngữ trực tiếp)

Les voisins ont acheté un bateau à voile. (Người láng giềng đã mua một chiếc thuyền buồm.)

Complément d'objet indirect (COI) (Bổ ngữ gián tiếp)

Je pense à mon frère Denis. (Tôi nghĩ đến anh tôi, Denis.)

Complément d'objet second (COS) (Bổ ngữ phụ)

On a offert une place de théâtre à tous les étudiants du cours. (Người ta đã tặng cho tất cả các sinh viên trong lớp một vé xem kịch.)

Complément de nom (Bổ ngữ của danh từ)

Vous aimez ce roman de Balzac? C'est la nouvelle voiture de son fils Pierre. (Đây là quyển tiểu thuyết của Balzac, bạn có thích không? Đây là chiếc xe hơi mới của con trai ông ta, Pierre.)

Complément d'agent (Bổ ngữ tác nhân)

Xem Agent.

Complétive (proposition) (Mệnh đề bổ ngữ)

Mệnh đề phụ được đưa vào bởi *que*.

Il affirme qu'il ne comprend rien à cette histoire. (Anh ấy khẳng định là anh ấy không hiểu gì về câu chuyện này.)

Comptable (nom) hoặc dénombrable (Danh từ đếm được)

Danh từ mà ta có thể đếm được.

Des maisons (Những ngôi nhà), des voitures (những chiếc xe), des pommes (những quả táo)...

Concession (Sự nhượng bộ)

Chỉ ý hạn chế, đối lập.

Malgré le froid, il sort en chemise. (Anh ấy mặc áo sơ mi đi ra ngoài mặc dù trời lạnh.)

Concordance des temps (Sự tương hợp của các thì)

Mối quan hệ giữa thì của mệnh đề chính và mệnh đề phụ.

Il m'a raconté qu'il était arrivé dimanche dernier et qu'il repartirait en octobre. (Anh ấy đã kể với tôi là anh ấy đã đến hôm chủ nhật rồi và anh ấy sẽ lại ra đi trong tháng 10.)

Condition (Điều kiện)

Ý nói là một hành động phụ thuộc vào một hành động khác.

Si tu veux, je viens avec toi. (Nếu bạn muốn thì tôi sẽ đến với bạn.)

Conditionnel (Thức điều kiện)

- Thì (= futur du passé (tương lai trong quá khứ)).

Il a dit qu'il reviendrait bientôt. (Anh ấy đã nói là anh ấy sẽ sớm quay trở lại.)

- Thức diễn tả giả thiết, tình huống có thể xảy ra (*Le Premier ministre aurait rencontré secrètement un envoyé chinois...; Thủ tướng sẽ bí mật gặp một phái viên Trung Quốc*), khả năng (*S'il faisait beau demain, on pourrait aller au bois de Boulogne*; Nếu ngày mai trời đẹp thì chúng ta sẽ đến rừng Boulogne), phép lịch sự (*Vous pourriez fermer la fenêtre?*; Anh có thể đóng cửa sổ lại không?)

Conjoint (atone) (Đại từ không mang trọng âm)

Xem Pronom personnel.

Conjonction de coordination (Liên từ kết hợp)

Từ nối giữa hai từ hoặc hai mệnh đề. Những liên từ kết hợp thường gặp nhất là: *mais, ou, et, donc, or, ni, car*.

Conjonction de subordination (Liên từ phụ thuộc)

Từ nối hai mệnh đề, một mệnh đề chính và một mệnh đề phụ.

Il a insisté jusqu'à ce que je dise oui. (Anh ta đã nài nỉ cho đến khi tôi nói đồng ý.)

Conséquence (Hệ quả)

Ý nối kết quả của một hành động hoặc một tình huống.

Il a beaucoup plu depuis quinze jours si bien que les champs sont inondés. (Kể từ 15 ngày nay, trời đã mưa nhiều đến nỗi các đồng ruộng đã bị ngập lụt.)

Consonne (Phụ âm)

Có 20 phụ âm: b, c, d, f, g, h, j, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, w, x, z.

Contexte (ngữ cảnh)

Toàn bộ những tình tiết vây quanh một lời nói: ai nói? nói với ai? nói để làm gì? nói theo cách nào? nói với mục đích gì?...

Converse (verbe) (Động từ đối nghịch)

Ví dụ: posséder/ appartenir; prêter/ emprunter; donner/ recevoir; vendre/ acheter

Défini (Từ xác định)

Xem Article

Degré de l'adjectif (Cấp độ của tính từ)

Xem Comparatif, Superlatif. Và cũng nên xem Intensité.

Démonstratif (adjectif) (Tính từ chỉ định)

Hạn định từ của danh từ dùng để chỉ định.

Vous voulez ce livre-ci ou plutôt ces deux livres sur l'étagère à gauche? Anh muốn lấy quyển sách này hay hai quyển sách trên kệ bên trái?

Démonstratif (pronom) (Đại từ chỉ định)

Je vais prendre celui-là. (Tôi sẽ lấy quyển kia.)

Destinataire (Người nhận)

Đối tượng nhận lời nói.

Déterminant (Hạn định từ)

Từ được đặt trước danh từ và dùng để xác định danh từ.

Ces deux valises sont à moi, ton sac est là-bas. Et prends la valise rouge, c'est celle d'Anne. Bon, on a tous les bagages? (Hai chiếc va li này là của tôi, chiếc giỏ của bạn ở đằng kia. Và hãy lấy chiếc va li màu đỏ, đó là chiếc vali của Anne. Nào, mọi người đã lấy hết hành lý rồi chứ?)

Discours (hoặc style) direct (Câu trực tiếp)

Người ta thuật lại nguyên văn lời nói của một người nào đó.

Madame Bonnet a expliqué au directeur du collège: "Mon fils ne pourra pas venir au cours demain, il est malade." (Bà Bonnet đã giải thích với hiệu trưởng trường: "Ngày mai, con trai tôi không thể đến lớp vì nó bị bệnh.")

Discours (ou style) indirect lié (Câu gián tiếp có từ nối)

Lời nói của một người nào đó do một người khác thuật lại. Lời nói được nối với một động từ giới thiệu.

Madame Bonnet a expliqué au directeur du collège que son fils ne pourrait pas venir au cours le lendemain parce qu'il était malade. (Bà Bonnet đã giải thích với hiệu trưởng trường học là con trai của bà ấy không thể đến lớp vào ngày hôm sau vì nó bị bệnh.)

Discours (hoặc style) indirect libre (Câu gián tiếp không có từ nối)

Ta thường gặp loại câu này trong văn viết. Đây là hỗn hợp của hai loại câu trên. Nó làm cho câu chuyện thuật lại được sống động.

Madame Bonnet alla trouver le directeur du collège. Voilà, elle était désolée mais son fils était malade et il ne pourrait pas venir au cours. (Bà Bonnet đã đến gặp hiệu trưởng trường học. Bà rất tiếc khi phải làm điều này nhưng con trai bà bị bệnh và có thể sẽ không đi học được.)

Disjoint (tonique) (Đại từ mang trọng âm)

Xem *Pronom personnel*.

Duratif (kéo dài)

Chỉ thời gian (kéo dài)

Élision (Sự lược âm)

Sự gạt bỏ nguyên âm và sự vắng mặt của dấu móc lưng. Xem *Apostrophe*.

Emphase (Cách nhấn mạnh)

Xem *Mise en relief*.

Énoncé (Lời phát biểu)

Một thông điệp được nói hoặc viết. Thông điệp này có thể chỉ có một từ (một câu một từ như: oui, non, bon...), cũng có khi là cả một câu chuyện.

Énonciateur (Người phát biểu)

Người đưa ra lời phát biểu (xem *locuteur*)

Énonciation (Sự phát biểu)

Đây là việc đưa ra một lời phát biểu, là hành động cá nhân đưa ra một lời phát biểu. Hành động này được thực hiện bởi người nói theo tình huống giao tiếp này hoặc tình huống giao tiếp kia.

Épithète (adjectif) (Tính ngữ)

Nó được đặt ngay bên cạnh danh từ (trước hoặc sau danh từ).

Une belle fille (một cô gái đẹp), *un gros nuage* (một đám mây to), *une histoire passionnantes* (một câu chuyện hay)...

Focalisation (Sự quy tụ)

Xem *Mise en relief*.

Genre (Giống)

Có hai giống: giống đực và giống cái

Gérondif (Động danh từ)

Đây là một thức vô nhân xưng được thành lập từ giới từ **en** + phân từ hiện tại. Trong phần nhiều trường hợp, động danh từ có giá trị thời gian (*En allant faire des courses, j'ai perdu mon portefeuille*; Trong lúc đi mua sắm, tôi đã làm mất chiếc ví); nhưng cũng có thể biểu thị cách thức hoặc phương tiện (*Il a trouvé un travail en cherchant sur Internet*; Anh ấy tìm được việc làm nhờ vào Internet); điều kiện (*En cherchant sur Internet, tu aurais pu trouver un travail plus intéressant*; Nếu như bạn tìm trên Internet thì có thể bạn sẽ tìm được một công việc hấp dẫn hơn); nguyên nhân (*En courant vite, elle a réussi à attraper l'autobus*; Vì chạy nhanh nên cô ấy đã đuổi kịp xe buýt); và sự đối lập (*Même en courant vite, elle n'a pas pu attraper l'autobus*; Cô ấy đã không thể đuổi kịp xe buýt dù cô ấy chạy nhanh).

Groupe nominal (Cụm danh từ)

Đó là tổng hợp thể danh từ + hạn định từ (+ các yếu tố chỉ phẩm chất).

La jolie petite chèvre blanche de Monsieur Seguin soupirait tout en regardant la montagne.
(Con dê trắng đáng yêu của ông Seguin thở dài khi nhìn thấy núi.)

"h" aspiré ("h" bật hơi)

Với "h" bật hơi, ta không đọc nối với từ đi trước: *les/héros* (khác với *les zéros!*), *les/haricots*, *les/Halles*, *les/hauteurs*, *en/haut*, *il vit en/Hongrie*...

"h" muet ("h" câm)

Với "h" câm, ta đọc nối với từ đứng trước: *les hommes [lezom]*, *les histoires*, *un hôtel*, *l'hiver*.